

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG NHẬT NAM

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG NHẬT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHAT NAM COMMUNITY HEALTH CARE AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NHAT NAM COMMUNITY HEALTH CARE AND INVESTMENT CO. LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110809026

3. Ngày thành lập: 08/08/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

số nhà 696 đường Lạc Long Quân, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916052696

Fax:

Email: [nhatnamheatlh@gmail.com](mailto:nhatnamheatlh@gmail.com)

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết : Phòng khám chuyên khoa cơ xương khớp , khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền ,phòng khám trong ngày , trù lưu trú bệnh nhân                                                                                                                                              | 8620(Chính) |
| 2.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0128        |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hoá (Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                    | 4610        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm<br>(Chi tiết: bán buôn thực phẩm chức năng và làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm. Tuân thủ theo Điều 6 Nghị định 15/2018/NĐ-CP và Điều 7 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ) | 4632        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc : Đáp ứng theo các quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định 54/2017/NĐ-CP (sửa đổi bởi Nghị định 155/2018/NĐ-CP và các quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật Dược 2016.                                                                                          | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Cơ sở bán lẻ thuốc, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền. Đáp ứng theo các quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định 54/2017/NĐ-CP (sửa đổi bởi Nghị định 155/2018/NĐ-CP và các quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật Dược 2016                                                            | 4772 |
| 7.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử (trừ hoạt động đấu giá, không bao gồm các website giao dịch chứng khoán trực tuyến. đáp ứng đủ điều kiện theo<br><br>- Nghị định 08/2018/NĐ-CP về sửa đổi Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công thương<br>- Nghị định 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử) | 4791 |
| 8.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng ô tô: vận tải hàng hóa . Tuân thủ - Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và - Nghị định 47/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 )                                                                     | 4773 |
| 9.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng ô tô: vận tải hàng hóa . Tuân thủ - Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và - Nghị định 47/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 )                                                                                               | 4933 |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(chi tiết: Đại lý giao nhận vận tải)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5229 |
| 11. | Dịch vụ ăn uống khác<br>chi tiết: Dịch vụ cung cấp thức ăn chế biến sẵn, thức ăn nhanh; Cung cấp suất ăn công nghiệp theo hợp đồng; Hoạt động của các căng tin; Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống.                                                                                                                                                                                                          | 5629 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: Xuất nhập khẩu , ủy thác xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh,                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 13. | <p>Đào tạo sơ cấp<br/>( Chi tiết : Đào tạo nhân lực kỹ thuật viên phục vụ trong lĩnh vực y học cổ truyền )</p> <p>Đáp ứng đủ điều kiện quy định tại<br/>-Nghị định 24/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp<br/>- Nghị định 140/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội<br/>- Nghị định 143/2016/NĐ-CP quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp</p> | 8531                                                         |
| 14. | <p>Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu<br/>(chi tiết: chữa bệnh bằng phương pháp vật lý trị liệu, thủy liệu pháp, xoa bóp y học, thuật chữa bệnh chân, phép chữa vi lượng đồng cân, chữa bệnh bằng phương pháp nắn khớp xương, thuật châm cứu, Tư vấn chăm sóc sức khỏe trong lĩnh vực y tế đa khoa và chuyên khoa v.v... hoặc hoạt động khám chữa bệnh của các thầy thuốc chưa được phân vào đâu)</p>                                                                                                                                                                                                    | 8699                                                         |
| 15. | <p>Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng<br/>( không có bệnh nhân lưu trú )</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8692                                                         |
| 16. | <p>Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng<br/>(không gồm thương bệnh binh)<br/>Tuân thủ theo quy định của Nghị định 20/2021/NĐ-CP</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8710                                                         |
| 17. | <p>Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8730                                                         |
| 18. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br/>Chi tiết: – Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8559                                                         |
| 19. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

